

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC TRỌNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 47/2023/DS-ST

Ngày: 08/5/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng đặt cọc*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị L Hương

2. Ông Lê Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Trần Bảo Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 287/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm: 1995 và bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1986.

Cùng địa chỉ: Số X, đường C, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Nguyễn Đức H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1986, địa chỉ: số X, đường C, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2023).

2. Bị đơn: Ông **Lô Viết H1**, sinh năm: 1961 và bà **Hoàng Mộng Thu L**, sinh năm: 1963.

Cùng địa chỉ: Tổ D, khu C, thôn N, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Lô Hoàng N**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Tổ D, khu C, thôn N, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà **Lô Hoàng N1**, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Tổ D, khu C, thôn N, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà N có mặt; ông Nguyễn Đức H, ông Lô Viết H1, bà L, bà N, bà N1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 06/10/2021 ông Nguyễn Đức H và ông Lô Viết H, bà Hoàng Mộng Thu L, các con ông H, bà L là bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 ký kết hợp đồng đặt cọc về việc mua bán đất. Theo nội dung của Hợp đồng đặt cọc thì vợ chồng bà đặt cọc số tiền 620.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*) để đảm bảo cho việc gia đình ông Lô Viết H sẽ chuyển nhượng cho vợ chồng bà 02 lô đất (thuộc lô C8/122,8m², lô C9/116,7m² theo Hợp đồng tách thửa, phân lô gia đình ông H đưa cho vợ chồng bà). Diện tích đất vợ chồng bà nhận chuyển nhượng thuộc một phần các thửa đất số 1501, 1502, 1503, cùng tờ bản đồ số 13, tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Các thửa đất trên đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A466996 ngày 19/10/2006 mang tên Lô Hoàng N1, số A466998 cấp ngày 19/10/2006 mang tên Lô Hoàng N và số L467019 cấp ngày 14/11/1998 đứng tên người sử dụng đất hộ ông Lô Viết H1. Giá chuyển nhượng 02 lô đất trên là 1.200.000.000đ (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*), vợ chồng bà đặt cọc số tiền là 620.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Số tiền còn lại là 580.000.000đ vợ chồng bà sẽ thanh toán khi hoàn tất thủ tục tách thửa, sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Thời hạn đặt cọc là 07 tháng kể từ ngày 06/10/2021. Tuy nhiên, quá thời hạn như đã thỏa thuận, ông H, bà L, bà N, bà N1 không thực hiện được thủ tục tách thửa đối với diện tích đất vợ chồng bà nhận chuyển nhượng. Do đó, vợ chồng bà đề nghị ông H, bà L hủy hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021 và trả lại số tiền vợ chồng bà đã đặt cọc là 620.000.000đ, tuy nhiên ông H, bà L không đồng ý và không có thiện chí hợp tác để giải quyết. Nay vợ chồng bà yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021 giữa bên đặt cọc là ông Nguyễn Đức H và bên nhận cọc là vợ chồng ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1, đồng thời buộc ông H, bà L và bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền là 620.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Trước khi vợ chồng bà mua 02 lô đất trên, gia đình bà L nói 03 thửa đất sẽ hợp thửa, sau đó sẽ phân ra từng lô để bán, trên Hợp đồng có thể hiện đường đi tự mở để vào lô đất vợ chồng bà mua 7m, vợ chồng bà thấy hợp lý nên đồng ý đặt cọc để mua, còn nếu không hợp thửa phân lô được thì vợ chồng bà sẽ không mua. Mặt khác, trong Hợp đồng đặt cọc bà Lô Hoàng N1, bà Lô Hoàng N đã ký tên bên B (bên nhận cọc) nên bà Lô Hoàng N1, bà Lô Hoàng N phải có trách nhiệm liên đới trả lại tiền cọc cho

vợ chồng bà.

Sau khi đặt cọc, giữa vợ chồng bà và gia đình bà L thỏa thuận gia đình bà L đồng ý cho vợ chồng bà dựng 01 căn nhà bằng tôn diện tích khoảng 25m² nằm giữa thửa 1502 và thửa 1503 (vị trí thuộc đường đi 7m tự mở theo Họa đồ). Sau này gia đình bà L trả lại tiền cọc cho vợ chồng bà thì vợ chồng tôi sẽ tự nguyện tháo dỡ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Hoàng Mộng Thu L trình bày:

Vào ngày 06/10/2021 vợ chồng bà có ký kết hợp đồng đặt cọc với vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đức H, theo nội dung hợp đồng thì vợ chồng bà có nhận cọc số tiền 620.000.000đ của vợ chồng ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N để đảm bảo cho việc vợ chồng bà sẽ chuyển nhượng 02 lô đất thuộc một phần thửa đất số 1503, tờ bản đồ 13, tại xã Liên Hiệp, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Giá chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 1.200.000.000đ (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*). Tuy nhiên, vì Nhà nước không cho phân lô, tách thửa nên không thực hiện được việc tách thửa và sang tên cho vợ chồng N, H được. Nay vợ chồng bà N, ông H khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021 và yêu cầu vợ chồng bà thanh toán số tiền cọc 620.000.000đ thì vợ chồng bà đồng ý. Diện tích đất mà vợ chồng bà thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng N, H thuộc một phần thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 13 là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà, không thuộc thửa 1501 của con gái Lô Hoàng N, không thuộc thửa 1502 của con gái Lô Hoàng N1. Sở dĩ các con là Lô Hoàng N, Lô Hoàng N1 ký tên trong Hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021 với tư cách là ký làm chứng. Các con bà là Lô Hoàng N1, Lô Hoàng N không đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng N, H số tiền 620.000.000đ.

Việc vợ chồng bà N dựng 01 căn nhà bằng tôn diện tích khoảng 25m² trên đất của Lô Hoàng N1 gia đình bà có biết và do gia đình bà chưa sang tên được cho vợ chồng N, H nên đồng ý cho vợ chồng N, H dựng nhà tôn, vị trí dựng nhà tôn không PH là vị trí lô đất vợ chồng N, H mua. Gia đình bà và vợ chồng N, H sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt bị đơn ông Lô Viết H1 thống nhất với ý kiến của bà Hoàng Mộng Thu L, ông đồng ý hủy hợp đồng sang nhượng đất giữa vợ chồng ông và ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N, đồng ý trả lại số tiền 620.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*) cho ông H, bà N.*

Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lô Hoàng N trình bày: Diện tích đất mà ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N đặt cọc để mua thuộc một phần thửa đất số 1503, tờ bản đồ 13, tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, không phải thửa đất số 1501, tờ bản đồ 13, tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng của bà nên bà không đồng ý liên đới trả số tiền 620.000.000 đồng cho vợ

chồng ông H, bà N.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lô Hoàng N1 trình bày: Diện tích đất mà ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N đặt cọc để mua thuộc một phần thửa đất số 1503, tờ bản đồ 13, tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, không phải thửa đất số 1502, tờ bản đồ 13, tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng của bà nên bà không đồng ý liên đới trả số tiền 620.000.000 đồng cho vợ chồng ông H, bà N.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021 giữa bên đặt cọc là ông Nguyễn Đức H và bên nhận cọc là vợ chồng ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1, đồng thời buộc ông H, bà L và bà N, bà N1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền là 620.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” đối với bị đơn ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1.

- Tuyên hợp đồng đặt cọc về việc mua bán đất ngày 06/10/2021 giữa ông Nguyễn Đức H và ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 vô hiệu.

- Buộc ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N số tiền 620.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Xuất phát từ yêu cầu của ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021 giữa bên đặt cọc là ông Nguyễn Đức H và bên nhận cọc là vợ chồng ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà

Lô Hoàng N1, đồng thời buộc ông H, bà L và bà N, bà N1 pH có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền cọc là 620.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”. Bị đơn cư trú tại tổ D, khu C, thôn N, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đức H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và ông H đã ủy quyền cho bà N tham gia phiên tòa. Ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đức H, ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng đặt cọc giữa ông Nguyễn Đức H và ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 ngày 06/10/2021 là hợp đồng viết tay và không công chứng hoặc chứng thực ở cơ quan có thẩm quyền. Theo nội dung của hợp đồng đặt cọc thì đối tượng của hợp đồng là 02 lô đất (lô C9/116.7m² và lô C8/122.8m²), vị trí lô đất không thể hiện cụ thể tại lô, thửa nào thuộc thửa đất 1501, 1502, 1503, tờ bản đồ 13, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Mặt khác, thỏa thuận đặt cọc giữa hai bên chỉ dựa trên Họa đồ tách thửa chuyển đất ở do Công ty TNHH KH Phát Group thực hiện vào ngày 01/3/2021, họa đồ này không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đến nay các thửa đất 1501, 1502, 1503, tờ bản đồ 13, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép hợp thửa, tách thửa, phân lô nên đối tượng của hợp đồng đặt cọc là không có thật về mặt pháp lý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 122 Bộ luật Dân sự tuyên bố hợp đồng đặt cọc về việc mua bán đất ngày 06/10/2021 giữa ông Nguyễn Đức H và ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 vô hiệu từ thời điểm ký kết hợp đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả lại tiền cọc, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như đã phân tích ở trên, do hợp đồng đặt cọc xác lập ngày 06/10/2021 giữa ông H, bà N và ông H, bà L, bà N, bà N1 vô hiệu nên các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Căn cứ vào lời khai của ông H, bà L thì ông H, bà L thừa nhận đã nhận của nguyên đơn số tiền cọc 620.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*) và ông H, bà L đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền trên. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L có

trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N số tiền 620.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1 cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền cọc 620.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy bà N, bà N1 cùng ký tên trong hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2021, nhưng tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện vào ngày 07/4/2023 thể hiện diện tích đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng trong hợp đồng đặt cọc thuộc một phần thửa đất 1503, tờ bản đồ 13, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 466998 cấp ngày 19/10/2006 mang tên hộ ông Lô Viết H1, đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ cập nhật thay đổi thành của ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L vào ngày 11/10/2016. Do đó, bà N, bà N1 không có quyền đối với quyền sử dụng đất trong hợp đồng, việc bà N1, bà N ký tên trong hợp đồng đặt cọc không có giá trị pháp lý nên bà N, bà N1 không có trách nhiệm liên đới trả lại tiền cọc cho ông H, bà N. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H, bà N đòi bà N, bà N1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền cọc 620.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*).

[5] Về yêu cầu phạt cọc: Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi tiền cọc, không yêu cầu phạt cọc nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 600.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xét ý kiến đồng ý nhận chịu chi phí tố tụng của bà N là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26, khoản 6 Điều 19 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn pH chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 122, 131, Điều 328 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 6 Điều 19 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị N về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” đối với bị đơn ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lô Hoàng N, bà Lô Hoàng N1.

Tuyên bố hợp đồng đặt cọc về việc mua bán đất ngày 06/10/2021 giữa ông Nguyễn Đức H và ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L, bà Lô Hoàng N, Lô Hoàng N1 vô hiệu.

2. Buộc ông Lô Viết H1, bà Hoàng Mộng Thu L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị N số tiền 620.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). Ông H, bà N đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Buộc ông Lô Viết H1 bà Hoàng Mộng Thu L phải chịu 29.100.000 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lô Viết H1 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp án phí hợp lệ nên ông H1 được miễn nộp 14.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hoàng Mộng Thu L phải chịu 14.550.000 đồng (*Mười bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N số tiền 14.400.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí ông H, bà N đã nộp theo biên lai thu số 0008253 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Hằng